TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ HƯƠNG THỦY** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12/6/2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HƯƠNG THỦY, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Châu.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Châu Đình Ngữ.

2. Ông Nguyễn Văn Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thảo H - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2024, tại Tòa án nhân dân thị xã Hương Thủy, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2024/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 13/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Thu L, sinh năm 1987; Địa chỉ: thôn I, xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Hiện trú tại: Thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Như L1, sinh năm 1979; Địa chỉ: thôn I, xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 10 tháng 4 năm 2024, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là bà Lê Thị Thu L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu L và ông Trần Như L1 có đăng ký kết hôn vào ngày 18/8/2009 trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông L1 có chơi cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, khoảng 01 năm trở lại đây thì nhiều lần đánh đập và xúc phạm đến bà L. Bà Lê Thị Thu L đưa các con về nhà mẹ đẻ tại thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế từ tháng 9/2023 và hai vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay. Nay bà L không còn tình cảm và không thể trở về chung sống với ông L1. Do đó, bà L yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn ông Trần Như L1.

Về con chung: Bà Lê Thị Thu L trình bày vợ chồng có 04 người con chung là Trần Thị Đô L2, sinh ngày 15/6/2010; Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 20/4/2012; Trần Như Gia B, sinh ngày 28/11/2015 và Trần Thị Ánh D, sinh ngày 08/02/2019. Hiện nay 04 cháu đang ở với bà L tại thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà L yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 04 cháu là Trần Thị Đô L2, Trần Thị Tuyết N, Trần Như Gia B và Trần Thị Ánh D cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi. Bà L hiện đang mở Tiệm Spa chăm sóc sắc đẹp, thu nhập bình quân khoảng 30.000.000 đồng – 50.000.000 đồng/tháng, đủ để nuôi dưỡng 04 cháu nên bà L không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo thụ lý vụ án, công văn yêu cầu đương sự cung cấp lời khai cho ông Trần Như L1 biết việc bà L xin ly hôn và yêu cầu ông L1 cung cấp lời khai nhưng trong thời hạn luật định ông L1 không có văn bản trình bày ý kiến. Tòa án cũng đã thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt dù đã được tống đạt hợp lệ.

Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T cho biết: Ông Trần Như L1 sinh năm 1979 và bà Lê Thị Thu L, sinh năm 1987 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế vào ngày 18/8/2009. Ông L1 và bà L có 04 người con chung là Trần Thị Đô L2, sinh ngày 15/6/2010; Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 20/4/2012; Trần Như Gia B, sinh ngày 28/11/2015 và Trần Thị Ánh D, sinh ngày 08/02/2019. Quá trình chung sống, ông L1 và bà L nảy sinh mâu thuẫn gì thì địa phương không nắm rõ vì không nhận được thông tin phản ánh của người trong cuộc cũng như mọi người xung quanh về tình trạng hôn nhân của bà L và ông L1. Việc ly hôn giữa ông L1 và bà L thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Do bị đơn vắng mặt không có lý do tại phiên họp, phiên hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa ngày 20/5/2024, ông L1 vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa và ấn định thời gian mở lại phiên tòa vào ngày 12/6/2024, đồng thời tống đạt các văn bản trên cho ông L1. Tại phiên tòa lần thứ hai, bị đơn tiếp tục vắng mặt.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cho bà Lê Thị Thu L được ly hôn ông Trần Như L1; giao các cháu Trần Thị Đô L2, sinh ngày 15/6/2010; Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 20/4/2012; Trần Như Gia B, sinh ngày 28/11/2015 và Trần Thị Ánh D, sinh ngày 08/02/2019 cho bà L tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, ông L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Lê Thị Thu L không yêu cầu Toà án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về án phí: Bà Lê Thị Thu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Trần Như L1 đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến trình bày và vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Thu L và ông Trần Như L1 có đăng ký kết hôn vào ngày 18/8/2009 tại Ủy ban nhân dân xã T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế trên cơ sở tự nguyện. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông L1 là hợp pháp. Quá trình chung sống, giữa bà L và ông L1 đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu theo bà L trình bày là do ông L1 có chơi cờ bạc, không quan tâm chăm sóc gia đình, khoảng 01 năm trở lại đây thì nhiều lần đánh đập và xúc phạm đến bà L. Ông L1 cũng bỏ mặc và không có ý kiến về việc bà L ly hôn. Điều này chứng tỏ ông L1 không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa ông và bà L. Bà L đã bỏ về nhà mẹ

tại thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế để sinh sống và không còn tình cảm cũng như không thể trở về chung sống với ông L1. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Lê Thị Thu L và ông Trần Như L1 đã trầm trọng vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L yêu cầu được ly hôn ông L1 là có căn cứ, cần chấp nhận.

Về con chung: Bà Lê Thị Thu L và ông Trần Như L1 có 04 người con chung là Trần Thị Đô L2, sinh ngày 15/6/2010; Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 20/4/2012; Trần Như Gia B, sinh ngày 28/11/2015 và Trần Thị Ánh D, sinh ngày 08/02/2019. Hiện nay cả bốn cháu đang ở với bà L.

Xét yêu cầu nuôi con của bà L thấy rằng: Bà L trình bày bà có nghề nghiệp ổn định, thu nhập mỗi tháng từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng nên có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc cho các con; ông L1 không có ý kiến gì về việc nuôi con; các cháu Trần Thị Đô L2, Trần Thị Tuyết N, Trần Như Gia B có nguyện vọng tiếp tục được ở với bà L. Xét thấy hiện cả bốn cháu đang ở với bà L và do bà L chăm sóc, nuôi dưỡng, các cháu đang học tập tại các trường mẫu giáo, tiểu học và trung học trên địa bàn xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Do đó, để đảm bảo sự phát triển ổn định về thể chất lẫn tinh thần, trí tuệ và môi trường sinh hoạt, học tập của các cháu thì cần giao cả bốn cháu cho bà L tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung, bà L không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Lê Thị Thu L không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Lê Thị Thu L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu L. Bà L được ly hôn ông Trần Như L1.

2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Giao các cháu Trần Thị Đô L2, sinh ngày 15/6/2010; Trần Thị Tuyết N, sinh ngày 20/4/2012; Trần Như Gia B, sinh ngày 28/11/2015 và Trần Thị Ánh D, sinh ngày 08/02/2019 cho bà Lê Thị Thu L trực tiếp

chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi). Ông Trần Như L1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Trần Như L1 có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Bà Lê Thị Thu L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Buộc bà Lê Thị Thu L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng mà bà L đã nộp theo biên lai số 0002960 ngày 10/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế. Bà Lê Thị Thu L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Nguyên đơn có mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt, niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- VKSND thị xã Hương Thủy;
- Chi cục THA DS thị xã Hương Thủy;
- UBND xã Thủy Phù, thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế (ĐKKH ngày 18/8/2009);
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu hồ sơ, lưu dán án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Quỳnh Châu